

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên

#### Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Phan Thị Minh Tâm, Chủ tịch HĐQT và ông Hoàng Ngọc Hoài Phong, Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Hoàng Ngọc Hoài Phong**

**Tổng Giám đốc**

*Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2023*



Số: 80/2023/BCKT-E.AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDI PHARCO**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Medipharco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 149/2022/UHY - BCKT ngày 21/03/2022.



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1334-2023-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2023

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**Nguyễn Thanh Lam**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4231-2023-240-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Mẫu số B 01 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>490.878.163.199</b>	<b>410.451.270.778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>12.120.125.750</b>	<b>3.651.055.505</b>
1. Tiền	111		12.120.125.750	3.651.055.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>282.266.571.864</b>	<b>191.790.698.174</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	274.582.447.501	187.835.449.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	15.626.997.876	5.160.332.221
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.933.624.299	1.620.468.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(9.876.497.812)	(2.825.552.719)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>170.259.634.933</b>	<b>186.846.060.782</b>
1. Hàng tồn kho	141		183.774.143.708	190.746.905.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.514.508.775)	(3.900.844.298)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.231.830.652</b>	<b>8.163.456.317</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	53.337.325	503.196.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.178.493.327	7.660.259.897
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.752.053.272</b>	<b>30.121.525.380</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.514.834.476</b>	<b>28.716.185.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	24.514.834.476	28.716.185.623
Nguyên giá	222		89.408.367.971	87.754.608.653
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.893.533.495)	(59.038.423.030)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.237.218.796</b>	<b>1.405.339.757</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.237.218.796	1.405.339.757
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>516.630.216.471</b>	<b>440.572.796.158</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Mẫu số B 01 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>427.189.324.059</b>	<b>352.108.623.292</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>427.189.324.059</b>	<b>343.976.844.181</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	54.812.760.827	28.820.977.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	18.733.018.200	5.817.831.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.355.733.008	1.302.022.579
4. Phải trả người lao động	314		7.678.964.060	5.086.861.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	1.372.832.414	1.105.799.705
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	296.134.756	262.381.556
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	741.151.619	651.554.272
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	341.864.834.975	300.033.080.143
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		333.894.200	896.335.734
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>8.131.779.111</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	-	8.131.779.111
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>89.440.892.412</b>	<b>88.464.172.866</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.17</b>	<b>89.440.892.412</b>	<b>88.464.172.866</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.554.060.000	65.983.670.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.554.060.000	65.983.670.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.477.728.123	1.477.728.123
4. Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.379.404.970	2.171.510.208
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.130.464.129	5.479.938.985
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.987.235.190	13.439.325.550
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		430.322.668	428.822.668
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.556.912.522	13.010.502.882
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>516.630.216.471</b>	<b>440.572.796.158</b>



Hoàng Ngọc Hoài Phong  
**Tổng Giám đốc**  
 Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thanh Minh  
**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thanh Minh  
**Người lập**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Mẫu số B 02 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.331.150.806.386	1.294.537.981.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.601.283.623	555.929.013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.328.549.522.763	1.293.982.052.120
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.234.935.945.447	1.221.418.514.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.613.577.316	72.563.537.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.405.033.975	1.160.817.975
7. Chi phí tài chính	22	5.5	26.592.777.021	22.822.401.878
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		26.307.574.214	22.731.905.928
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	20.889.847.192	14.806.940.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	27.784.656.719	20.360.045.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.751.330.359	15.734.967.765
11. Thu nhập khác	31	5.8	668.564.723	626.313.920
12. Chi phí khác	32	5.9	4.511.804.495	68.996.578
13. Lợi nhuận khác	40		(3.843.239.772)	557.317.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.908.090.587	16.292.285.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	11.351.178.065	3.281.782.225
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.556.912.522	13.010.502.882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	612	1.708
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	612	1.708



Hoàng Ngọc Hoài Phong  
 Tổng Giám đốc  
 Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thanh Minh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh  
 Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Mẫu số B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.908.090.587	16.292.285.107
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.855.110.465	5.744.915.780
Các khoản dự phòng	03		16.664.609.570	6.405.567.933
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(89.084.956)	81.640.241
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(838.050.788)	(931.082.361)
Chi phí lãi vay	06		26.307.574.214	22.731.905.928
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		63.808.249.092	50.325.232.628
3. trước những thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.051.218.880)	(21.971.402.920)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.972.761.372	35.795.320.707
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.444.652.537	(33.195.733.299)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		617.980.056	(469.455.158)
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.863.214.028)	(22.855.928.620)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.245.426.416)	(2.546.255.399)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(845.751.010)	(341.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.161.967.277)	4.740.464.939
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.653.759.318)	(3.291.481.909)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		844.217.455	1.029.193.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(809.541.863)	(2.262.288.437)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	812.256.930.015	941.040.461.751
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(778.556.954.294)	(940.218.392.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.296.883.500)	(6.593.767.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.403.092.221	(5.771.698.161)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		8.431.583.081	(3.293.521.659)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.651.055.505	6.961.465.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		37.487.164	(16.888.545)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		12.120.125.750	3.651.055.505



Hoàng Ngọc Hoài Phong  
 Tổng Giám đốc  
 Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thanh Minh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh  
 Người lập



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mẫu B09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") cổ phần hóa từ Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006. Công ty chính thức sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Công ty Cổ phần Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2020 và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 09 năm 2022.

Ngày 27/08/2010, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn Upcom với mã MTP. Ngày 23/09/2010, Công ty có phiên giao dịch đầu tiên trên sàn Upcom.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 74.554.060.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 193 (31 tháng 12 năm 2021 là: 153).

##### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

##### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất trà túi lọc, trà hòa tan, trà gói thảo dược; Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng các loại;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu mạnh các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, Bán buôn đồ uống không cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh - Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hà Nội	1 C1A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

### **2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ,



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3.4. Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### **3.5. Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.6. Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

#### **Năm 2022**

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm

### **3.8. Thuê tài sản**

#### ***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### ***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 18 tháng đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của công ty là chi phí lãi vay, được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

### **3.12. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.20. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các sản phẩm và hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.23. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.24. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	569.647.216	691.877.515
Tiền gửi ngân hàng	11.550.478.534	2.959.177.990
<b>Cộng</b>	<b>12.120.125.750</b>	<b>3.651.055.505</b>

**4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

+ Hợp đồng tiền gửi số 460/2019/16038 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa thiên Huế, có giá trị 10.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2022-HĐCVHM/NCT460-MEDIPHARCO ngày 12 tháng 04 năm 2022 tại ngân hàng này.

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân, có giá trị 10.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/6574448/HĐTD ngày 30 tháng 09 năm 2022 tại ngân hàng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	55.655.544.434	55.072.454.945
Công ty Cổ phần GLOBAL Pharmaceutical	39.021.337.543	66.527.525.720
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Phúc	-	12.705.419.413
Công ty TNHH Khoa học dinh dưỡng ORGALIFE	18.840.731.606	-
Các khách hàng khác	161.064.833.918	53.530.049.853
<b>Cộng</b>	<b>274.582.447.501</b>	<b>187.835.449.931</b>

Quyền đòi nợ luân chuyển từ các bệnh viện công Tuyến Trung ương/tuyến tỉnh, tuyến quận/huyện của thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và các công ty dược lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN Hồ Chí Minh có mức dư nợ từ 100.000.000 VND được đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 7268.22.501.302062.TD ngày 08 tháng 09 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế và hợp đồng tín dụng số 81933.22.201.302062.TD ngày 14 tháng 09 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Phúc	-	4.069.326.061
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	10.312.676.788	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đông Á	1.680.793.986	-
Các khách hàng khác	3.633.527.102	1.091.006.160
<b>Cộng</b>	<b>15.626.997.876</b>	<b>5.160.332.221</b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	404.944.444	-	411.111.111	-
Ký cược, ký quỹ	94.674.737	-	123.044.746	-
Tạm ứng	1.269.568.240	-	1.075.828.000	-
Phải thu khác	77.130.000	-	10.484.884	-
<b>Cộng</b>	<b>1.933.624.299</b>	<b>-</b>	<b>1.620.468.741</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần GLOBAL Pharmaceutical	8.426.439.456	4.213.219.728	Từ 1 đến 2 năm	-	-	-
Pharmaceutical	18.447.673.722	12.784.395.638	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	2.825.552.719	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>26.874.113.178</b>	<b>16.997.615.366</b>		<b>2.825.552.719</b>	<b>-</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.780.934.316	(5.949.762.000)	24.399.974.798	(2.971.929.214)
Công cụ, dụng cụ	14.570.662	-	16.079.137	-
Chi phí SX KD dở dang	6.324.670.793	-	531.629.855	-
Thành phẩm	35.176.358.845	(1.710.191.304)	29.784.376.919	(928.915.084)
Hàng hóa	104.348.138.606	(5.854.555.471)	134.390.461.166	-
Hàng gửi đi bán	129.470.486	-	1.624.383.205	-
<b>Cộng</b>	<b>183.774.143.708</b>	<b>(13.514.508.775)</b>	<b>190.746.905.080</b>	<b>(3.900.844.298)</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 18.458.815.547 VND, trong đó đã trích lập dự phòng 13.514.508.775 VND, giá trị có khả năng thu hồi 4.944.306.772 VND.

Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 76.216.532.429 VND.

**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.481.820	171.071.285
Chi phí khác	51.855.505	332.125.135
<b>Cộng</b>	<b>53.337.325</b>	<b>503.196.420</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	79.444.464
Tiền thuê đất	229.583.330	614.957.054
Chi phí khác	1.007.635.466	710.938.239
<b>Cộng</b>	<b>1.237.218.796</b>	<b>1.405.339.757</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	40.089.384.706	45.924.635.037	1.740.588.910	87.754.608.653
Mua trong năm	-	1.653.759.318	-	1.653.759.318
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>40.089.384.706</b>	<b>47.578.394.355</b>	<b>1.740.588.910</b>	<b>89.408.367.971</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	25.324.204.749	31.973.629.371	1.740.588.910	59.038.423.030
Khấu hao trong năm	2.241.574.707	3.613.535.758	-	5.855.110.465
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>27.565.779.456</b>	<b>35.587.165.129</b>	<b>1.740.588.910</b>	<b>64.893.533.495</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	14.765.179.957	13.951.005.666	-	28.716.185.623
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>12.523.605.250</b>	<b>11.991.229.226</b>	<b>-</b>	<b>24.514.834.476</b>

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình là 17.342.652.676 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.901.464.952 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần BV Pharma	7.082.452.650	7.082.452.650	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Calapharco	10.589.527.206	10.589.527.206	-	-
Công ty cổ phần Dược Thiết bị Y tế Hà Giang	5.676.007.680	5.676.007.680	-	-
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Hưng Phúc	4.756.425.579	4.756.425.579	-	-
LLOYD LABORATORIES	-	-	9.768.870.720	9.768.870.720
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Hòa	2.656.924.909	2.656.924.909	353.481.000	353.481.000
Các nhà cung cấp khác	24.051.422.803	24.051.422.803	18.698.626.026	18.698.626.026
<b>Cộng</b>	<b>54.812.760.827</b>	<b>54.812.760.827</b>	<b>28.820.977.746</b>	<b>28.820.977.746</b>

**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
TOV UKRFARMEEXPORT	7.078.491.785	1.322.351.750
RIVULET INTENATIONAL	4.079.849.203	-
Các nhà cung cấp khác	7.574.677.212	4.495.479.427
<b>Cộng</b>	<b>18.733.018.200</b>	<b>5.817.831.177</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp /khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	-	76.963.817.272	76.963.817.272	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.604.545	239.529.006	246.724.936	12.800.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.287.503.875	11.351.178.065	11.245.426.416	1.181.752.226
Thuế thu nhập cá nhân	62.624.588	905.371.862	950.217.152	107.469.878
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	482.300.675	482.300.675	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Các khoản nộp khác	-	3.084.886.540	3.084.886.540	-
<b>Cộng</b>	<b>1.355.733.008</b>	<b>93.041.083.420</b>	<b>92.987.372.991</b>	<b>1.302.022.579</b>

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.263.921.084	819.560.898
Trích trước chi phí thường	-	279.675.706
Chi phí khác	108.911.330	6.563.101
<b>Cộng</b>	<b>1.372.832.414</b>	<b>1.105.799.705</b>

**4.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Doanh thu nhận thuốc hoạt động bán thuốc	296.134.756	262.381.556
<b>Cộng</b>	<b>296.134.756</b>	<b>262.381.556</b>

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	11.597.000	8.832.000
Bảo hiểm xã hội	23.855.580	6.306.014
Bảo hiểm y tế	70.128.026	2.055.303
Phải trả khác	635.571.013	634.360.955
<b>Cộng</b>	<b>741.151.619</b>	<b>651.554.272</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>Vay ngắn hạn</i>							
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Huế (1)	129.967.590.885	129.967.590.885	263.034.397.420	231.558.577.831	98.491.771.296	98.491.771.296	98.491.771.296
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Huế (2)	69.502.574.498	69.502.574.498	181.498.411.806	172.905.641.269	60.909.803.961	60.909.803.961	60.909.803.961
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (3)	34.963.373.963	34.963.373.963	78.150.949.699	78.172.760.701	34.985.184.965	34.985.184.965	34.985.184.965
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế (4)	49.395.710.109	49.395.710.109	137.774.847.875	118.849.034.177	30.469.896.411	30.469.896.411	30.469.896.411
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (5)	50.000.000.000	50.000.000.000	113.245.776.391	113.244.252.216	49.998.475.825	49.998.475.825	49.998.475.825
Vay cá nhân (6)	8.035.585.520	8.035.585.520	37.249.441.100	53.714.946.600	24.501.091.020	24.501.091.020	24.501.091.020
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	-	-	-	628.000.000	628.000.000	628.000.000	628.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế	-	-	-	48.856.665	48.856.665	48.856.665	48.856.665
<b>Cộng</b>	<b>341.864.834.975</b>	<b>341.864.834.975</b>	<b>810.953.824.291</b>	<b>769.122.069.459</b>	<b>300.033.080.143</b>	<b>300.033.080.143</b>	<b>300.033.080.143</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	-	-	628.000.000	2.431.741.500	1.803.741.500	1.803.741.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế	-	-	1.351.962.389	1.680.000.000	328.037.611	328.037.611
Vay cá nhân	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.979.962.389</b>	<b>10.111.741.500</b>	<b>8.131.779.111</b>	<b>8.131.779.111</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>341.864.834.975</b>	<b>341.864.834.975</b>	<b>812.933.786.680</b>	<b>779.233.810.959</b>	<b>308.164.859.254</b>	<b>308.164.859.254</b>

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 7268.22.501.302062.TD ngày 08 tháng 09 năm 2022 với hạn mức 130.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 10/08/2023, lãi suất cụ thể liên quan đến từng giấy nhận nợ.  
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng dược, y tế.  
Tài sản đảm bảo gồm:

- + Bất động sản tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33, tại 33 Đường số 16, cư xá Lữ Gia, Phường 5, Quận 11, thành phố HCM;
- + Hàng tồn kho luân chuyển tại là nguyên liệu dược, thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng được lưu kho tại địa chỉ Lô số 17, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh;
- + Quyền đòi nợ luân chuyển từ các bệnh viện công Tuyến Trung ương/tuyến tỉnh, tuyến quận/huyện của thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và các công ty được lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN Hồ Chí Minh có mức dư nợ từ 100.000.000 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 2022/HĐTĐ/MEDI ngày 19 tháng 07 năm 2022 với hạn mức 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 19/07/2023, lãi suất cụ thể liên quan đến từng giấy nhận nợ.  
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, không bao gồm nhu cầu tài trợ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty.  
Tài sản đảm bảo gồm:  
+ Máy chiết thuốc nhỏ mắt; Máy đo độ nhớt; Máy đóng gói bột tự động AU-AU-102; Nồi khuấy nhũ dịch; Máy bơm chữa cháy; Máy ép vỉ Alu-Alu DPP-260K2; Máy đóng trả túi lọc; Máy xay bột khô.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- + Nhà máy chế biến sản xuất thực phẩm chức năng tại KCN Phú Bái, Phường Phú Bái, Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và Tài sản gắn liền với thửa đất số BS 115238 do Sở TMNT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/03/2015;
  - + MMTB hình thành từ dự án "Xưởng sản xuất thực phẩm chức năng";
  - + Nhà máy Dược phẩm tại số 8 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và tài sản khác gắn liền với thửa đất số CL344514 do Sở TNMT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 12/11/2020;
  - + MMTB hình thành trong tương lai theo phương án đầu tư TSCĐ năm 2022;
  - + Tòa nhà RD hình hành trong tương lai theo Phương án đầu tư TSCĐ năm 2022.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/6574448/HĐTD ngày 30 tháng 09 năm 2022 với hạn mức 35.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể liên quan đến từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo gồm:
- + Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân, có giá trị 10.000.000.000 VND;
- (4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa thiên Huế theo hợp đồng tín dụng số 2022-HĐCVHM/NCT460-MEDIPHARCO ngày 12 tháng 04 năm 2022 với hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể liên quan đến từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo gồm:
- + Hợp đồng tiền gửi số 460/2019/16038 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa thiên Huế, có giá trị 10.000.000.000 VND.
- (5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 81933.22.201.302062.TD ngày 14 tháng 09 năm 2022 với hạn mức 80.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 10/08/2023, lãi suất cụ thể liên quan đến từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng dược, y tế.
- Tài sản đảm bảo gồm:
- + Tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do ngân hàng TMCP Quân đội phát hành;
  - + Bất động sản tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33, tại 33 đường số 16, cư xá Lữ Gia, Phường 5, Quận 11, thành phố HCM;
  - + Hàng tồn kho luân chuyển tại là nguyên liệu dược; thành phẩm tân dược; thực phẩm chức năng được lưu kho tại địa chỉ Lô số 17, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh;
  - + Quyền đòi nợ luân chuyển từ các bệnh viện công Tuyến Trung ương/tuyến tỉnh, tuyến quận/huyện của thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và các công ty được lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN Hồ Chí Minh có mức dư nợ từ 100.000.000 VND.
- (6) Vay cá nhân ngắn hạn với lãi suất 7,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND		
Số dư tại ngày 01/01/2021	65.983.670.000	4.000.000	(92.000.000)	1.816.447.149	1.477.728.123	5.087.256.559	8.278.271.182	82.555.373.013		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.010.502.882	13.010.502.882		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	355.063.059	-	-	(355.063.059)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(157.072.970)	(157.072.970)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(355.063.059)	(355.063.059)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.593.767.000)	(6.593.767.000)		
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	392.682.426	(392.682.426)	-		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.200.000	4.200.000		
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>65.983.670.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>(92.000.000)</b>	<b>2.171.510.208</b>	<b>1.477.728.123</b>	<b>5.479.938.985</b>	<b>13.439.325.550</b>	<b>88.464.172.866</b>		
Tăng vốn trong năm nay	8.570.390.000	-	-	-	-	-	(8.570.390.000)	-		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4.556.912.522	4.556.912.522		
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	207.894.762	-	-	(207.894.762)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(23.099.418)	(23.099.418)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	(260.210.058)	(260.210.058)		
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(3.296.883.500)	(3.296.883.500)		
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	650.525.144	(650.525.144)	-		
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>74.554.060.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>(92.000.000)</b>	<b>2.379.404.970</b>	<b>1.477.728.123</b>	<b>6.130.464.129</b>	<b>4.987.235.190</b>	<b>89.440.892.412</b>		

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19 tháng 04 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 07 năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ông Nguyễn Văn Hoàng	11.311.960.000	10.010.590.000
Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh	11.300.000.000	10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	7.579.720.000	6.707.720.000
Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP	6.785.010.000	6.004.440.000
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	6.252.660.000	5.333.200.000
Cổ đông khác	31.278.710.000	27.881.720.000
Cổ phiếu Quỹ	46.000.000	46.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.554.060.000</b>	<b>65.983.670.000</b>

**4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	65.983.670.000	65.983.670.000
Vốn góp tăng trong năm	8.570.390.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>74.554.060.000</b>	<b>65.983.670.000</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19 tháng 04 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để tăng vốn: 857.189 cổ phiếu, thời gian thực hiện trong năm 2022.

Theo thông báo số 3048/TB-SGDHN ngày 07/10/2022 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Medipharco với số lượng cổ phiếu giao dịch bổ sung là 857.039 cổ phiếu. Ngày có hiệu lực của thông báo là 11/10/2022.

Theo thông báo số 3083/TB-SGDHN ngày 04/10/2022 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày giao dịch đầu tiên đối với cổ phiếu thay đổi đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần Dược Medipharco là ngày 24/10/2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.455.406	6.598.367
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.455.406	6.598.367
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.455.406</i>	<i>6.598.367</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.600	4.600
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.600</i>	<i>4.600</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.450.806	6.593.767
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.450.806</i>	<i>6.593.767</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

**4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.556.912.522	13.010.502.882
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(283.309.476)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.556.912.522	12.727.193.406
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	7.450.806	7.450.806
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>612</b>	<b>1.708</b>

**4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.556.912.522	13.010.502.882
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(283.309.476)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.556.912.522	12.727.193.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	7.450.806	7.450.806
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.450.806	7.450.806
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>612</b>	<b>1.708</b>

Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 đã điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo số thực tế. Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu đã thực hiện trong năm nay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay.

**4.17.7. Cổ tức**

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19 tháng 04 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 07 năm 2022, Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ chi trả là 18%, trong đó, trả cổ tức bằng tiền mặt là 5%, trả cổ tức bằng cổ phiếu là 13%.

**4.17.8. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	5.479.938.985	2.171.510.208
Trích trong năm	650.525.144	207.894.762
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>6.130.464.129</b>	<b>2.379.404.970</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.331.150.806.386	1.294.537.981.133
<b>Cộng</b>	<b>1.331.150.806.386</b>	<b>1.294.537.981.133</b>

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	2.601.283.623	555.929.013
<b>Cộng</b>	<b>2.601.283.623</b>	<b>555.929.013</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1.221.421.436.672	1.217.517.670.138
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.514.508.775	3.900.844.298
<b>Cộng</b>	<b>1.234.935.945.447</b>	<b>1.221.418.514.436</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	838.050.788	931.082.361
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	477.898.231	229.735.614
Lãi CL tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	89.084.956	-
<b>Cộng</b>	<b>1.405.033.975</b>	<b>1.160.817.975</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	26.307.574.214	22.731.905.928
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	285.202.807	8.855.709
Lỗ CL tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	81.640.241
<b>Cộng</b>	<b>26.592.777.021</b>	<b>22.822.401.878</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	12.122.510.742	8.608.758.115
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.927.101	116.459.546
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.312.159	91.970.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.188.224.442	3.916.461.056
Chi phí bằng tiền khác	2.088.872.748	2.073.291.487
<b>Cộng</b>	<b>20.889.847.192</b>	<b>14.806.940.634</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.837.374.200	9.434.244.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	182.203.961	546.584.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.916.050.895	1.938.096.036
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	9.876.497.812	2.719.441.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.683.179.909	1.283.992.772
Chi phí bằng tiền khác	7.289.349.942	4.437.685.570
<b>Cộng</b>	<b>27.784.656.719</b>	<b>20.360.045.382</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý công nợ	668.564.723	626.313.920
<b>Cộng</b>	<b>668.564.723</b>	<b>626.313.920</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thuế truy thu, phạt chậm nộp	4.490.165.859	68.996.578
Xử lý công nợ	21.638.636	-
<b>Cộng</b>	<b>4.511.804.495</b>	<b>68.996.578</b>

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.590.752.716	96.428.124.582
Chi phí nhân công	33.375.995.894	29.409.358.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.855.110.465	5.744.915.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.765.361.356	17.400.447.377
Chi phí khác bằng tiền	2.881.573.706	5.743.057.664
<b>Cộng</b>	<b>235.468.794.137</b>	<b>154.725.904.322</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.908.090.587	16.292.285.107
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.529.428.786	116.626.016
Điều chỉnh tăng	4.583.804.495	133.885.123
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.583.804.495	116.996.578
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	16.888.545
Điều chỉnh giảm	54.375.709	17.259.107
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nay	37.487.164	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	16.888.545	17.259.107
Tổng thu nhập chịu thuế	20.437.519.373	16.408.911.123
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.351.178.065</b>	<b>3.281.782.225</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	4.087.503.875	3.281.782.225
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	7.263.674.190	-

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
• Tiền thu từ đi vay	812.256.930.015	941.040.461.751
<b>Cộng</b>	<b>812.256.930.015</b>	<b>941.040.461.751</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay	778.556.954.294	940.218.392.912
<b>Cộng</b>	<b>778.556.954.294</b>	<b>940.218.392.912</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu thuần bộ phận</b>	872.449.794.916	886.079.311.429	44.367.932.237	45.778.560.373	411.731.795.610	362.124.180.318	1.328.549.522.763	1.293.982.052.120
- Từ khách hàng bên ngoài	872.449.794.916	886.079.311.429	44.367.932.237	45.778.560.373	411.731.795.610	362.124.180.318	1.328.549.522.763	1.293.982.052.120
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Chi phí kinh doanh</b>	847.683.704.928	874.720.952.795	27.182.871.727	34.340.052.147	408.743.872.703	347.524.495.510	1.283.610.449.358	1.256.585.500.452
- Giá vốn hàng bán	843.778.804.187	871.324.277.980	21.488.428.182	29.411.617.978	369.668.713.078	320.682.618.478	1.234.935.945.447	1.221.418.514.436
- Chi phí bán hàng	3.904.900.741	3.396.674.815	5.694.443.545	4.928.434.169	11.290.502.906	6.481.831.650	20.889.847.192	14.806.940.634
- Chi phí QLDN	-	-	-	-	27.784.656.719	20.360.045.382	27.784.656.719	20.360.045.382
<b>Kết quả hoạt động KD</b>	<b>24.766.089.988</b>	<b>11.358.358.634</b>	<b>17.185.060.510</b>	<b>11.438.508.226</b>	<b>2.987.922.907</b>	<b>14.599.684.808</b>	<b>44.939.073.405</b>	<b>37.396.551.668</b>

Doanh thu hoạt động tài chính  
Chi phí tài chính  
Thu nhập thuần khác

1.405.033.975  
22.822.777.021  
(3.843.239.772)

**Lợi nhuận trước thuế**  
Chi phí thuế TNDN hiện hành  
**Lợi nhuận sau thuế TNDN**

**15.908.090.587**  
11.351.178.065  
**4.556.912.522**

**1.160.817.975**  
**22.822.401.878**  
**557.317.342**

**16.292.285.107**  
**3.281.782.225**  
**13.010.502.882**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	222.878.037.624	237.032.082.083	38.117.414.168	26.087.170.987	255.634.764.679	177.453.543.088	516.630.216.471	440.572.796.158
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>222.878.037.624</b>	<b>237.032.082.083</b>	<b>38.117.414.168</b>	<b>26.087.170.987</b>	<b>255.634.764.679</b>	<b>177.453.543.088</b>	<b>516.630.216.471</b>	<b>440.572.796.158</b>
Nợ phải trả bộ phận	222.878.805.432	237.032.082.083	38.117.414.168	26.087.170.987	166.193.104.459	88.989.370.222	427.189.324.059	352.108.623.292
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>222.878.805.432</b>	<b>237.032.082.083</b>	<b>38.117.414.168</b>	<b>26.087.170.987</b>	<b>166.193.104.459</b>	<b>88.989.370.222</b>	<b>427.189.324.059</b>	<b>352.108.623.292</b>
	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	-	-	1.653.759.318	4.148.059.809	1.653.759.318	4.148.059.809
Chi phí khấu hao	-	-	-	-	5.855.110.465	5.744.915.780	5.855.110.465	5.744.915.780

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên BKS	24.000.000	19.200.000
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên BKS	24.000.000	19.200.000

Lương thường và các khoản thu nhập khác của HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT	439.844.100	445.591.000
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc	522.291.800	371.715.200
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban kiểm soát	247.744.404	256.240.073
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên BKS	281.100.800	273.473.500

**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê hiện tại của Công ty như sau:

<b>HĐ thuê đất /Giấy chứng nhận</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Mục đích</b>
Hợp đồng số 281/HĐ/MPC/2021 ngày 11/10/2021	Thửa số 260, thuộc bản đồ số 4 tại thôn Cư Chánh 2, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	17.588,7 m <sup>2</sup>	57 tháng kể từ 01/10/2021 đến 30/06/2026.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Hợp đồng số 56/2022/MPC/HĐ ngày 15/03/2022	Khoảnh 01, Tiểu khu 134 Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	10.432 m <sup>2</sup>	10 năm từ 04/03/2022 đến 04/03/2032.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Hợp đồng số 282/2021/MPC/HĐ ngày 13/10/2021	Khoảnh 01, Tiểu khu 134 Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	12.000 m <sup>2</sup>	10 năm từ 10/2021 đến 10/2031.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

HĐ thuê đất /Giấy chứng nhận	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 100, Tờ bản đồ số 38; KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nhà xưởng: 1.295 m <sup>2</sup> ; Đất: 16.780 m <sup>2</sup>	đến ngày 28/02/2049.	Đất khu công nghiệp.
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 3, Tờ bản đồ số 6; 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nhà xưởng Cephalosporin: 457,1 m <sup>2</sup> ; Nhà xưởng kem mỡ, nước: 722,5 m <sup>2</sup> Nhà xưởng viên cốm bột: 2.117,7 m <sup>2</sup> ; Đất: 6.595,9 m <sup>2</sup>	đến ngày 10/07/2031	Văn phòng và nhà xưởng Công ty
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 54, Tờ bản đồ số 13; 38/16 Đường Hai Bà Trưng, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	516,9 m <sup>2</sup>	đến ngày 10/07/2031	Nhà kho Công ty
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1C - 1A Ngõ 208 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Nhà: 70,84 m <sup>2</sup> ; Đất: 194,5 m <sup>2</sup>	50 năm kể từ ngày 18/01/2006	Làm trụ sở chi nhánh văn phòng đại diện của Công ty

**Năm 2022  
VND**

**Năm 2021  
VND**

Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm

1.012.161.581

939.206.476

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Hoàng Ngọc Hoài Phong**  
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Thanh Minh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Minh**  
Người lập